

DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ
(Đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP)

Thời gian công tác để tính trợ cấp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 10 là tổng thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác.

Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã và lực lượng vũ trang nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ.

Đơn vị tính: đồng																														
STT	Họ và tên	giới tính	ngày, tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh	hệ số phụ cấp	phụ cấp hiện hưởng (1.000 đồng)	Thời gian bắt đầu công tác NHĐKCT ở tổ dân phố	Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ		số năm công tác NHĐKCT ở tổ dân phố		Thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác		Tổng thời gian công tác		làm tròn số năm	Tổng số tháng	Số năm còn lại đến tuổi nghỉ hưu		các khoản trợ cấp được hưởng			Tổng các khoản trợ cấp	Lý do tính giảm	ghi chú				
									năm	tháng	năm	tháng	năm	tháng	năm	tháng			Năm	Tháng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		18	19	20	21	22	23	24	25	26				
	Tổng kinh phí =54 người																							2.874.596.400	888.556.500	179.010.000	3.942.162.900			
a	Đối với người dưới 05 năm công tác = 10 người																				411.652.800	68.094.000	62.478.000	542.224.800						
1	Hoàng Như Hòa	Nam	28/05/1988	Trưởng ban CTMT Phố 9	0,8	1.872.000	21/01/2025-30/6/2026	30/06/2026	38	1	1	6	0	0	1	6		18			26.956.800	4.212.000	5.616.000	36.784.800	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
2	Mai Văn Hà	Nam	08/08/1982	Trưởng Ban CTMT Phố Chính Hào	0,8	1.872.000	27/02/2025 - 30/6/2026	30/06/2026	43	10	1	4	0	0	1	4		16			23.961.600	4.212.000	5.616.000	33.789.600	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
3	Lê Văn Tuyên	Nam	03/02/1986	Trưởng Ban CTMT Phố Đồng Đức	0,8	1.872.000	05/8/2025-30/6/2026	30/06/2026	40	4	0	11	0	0	0	11		11			16.473.600	2.808.000	5.616.000	24.897.600	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
4	Trương Tiến Lâm	Nam	22/12/1989	Trưởng Ban CTMT Phố Hưng Thuận	0,9	2.106.000	22/01/2025-3/6/2026	30/06/2026	36	6	1	5	0	0	1	5		17			28.641.600	4.738.500	6.318.000	39.698.100	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
5	Phạm Văn Luân	Nam	29/07/1984	Trưởng Ban CTMT Phố Hưng Thọ	0,9	2.106.000	24/01/2025-30/6/2026	30/06/2026	41	11	1	6	0	0	1	6		18			30.326.400	4.738.500	6.318.000	41.382.900	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
6	Phạm Khắc Ngọc	Nam	04/10/1983	Tổ trưởng Tổ dân phố 1	1	2.340.000	15/11/2019-14/4/2022; 25/9/2024-30/6/2026	30/06/2026	42	8	4	1	0	0	4	1		49			91.728.000	15.795.000	7.020.000	114.543.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
7	Nguyễn Trọng Quang	Nam	03/07/1983	Trưởng ban CTMT tổ dân phố Thành Long	0,9	2.106.000	06/01/2025-30/6/2026	30/06/2026	42	11	1	6			1	6		18			30.326.400	4.738.500	6.318.000	41.382.900	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
8	Phạm Văn Thuận	Nam	06/10/1983	Trưởng ban công tác mặt trận tổ dân phố Hưng Phú	0,9	2.106.000	12/01/2025-30/6/2026	30/06/2026	42	8	1	3			1	3		15			25.272.000	4.738.500	6.318.000	36.328.500	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
9	Nguyễn Văn Triệu	Nam	02/12/1983	Trưởng ban công tác mặt trận Tổ dân phố Hưng Long	0,9	2.106.000	01/7/2024-30/6/2026	30/06/2026	42	6	1	11			1	11		23			38.750.400	6.318.000	6.318.000	51.386.400	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
10	Phạm Văn Năm	Nam	14/07/1985	Tổ trưởng tổ dân phố Hưng Thành	1	2.340.000	01/01/2022-30/6/2026	30/06/2026	40	11	4	5			4	5		53			99.216.000	15.795.000	7.020.000	122.031.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp					
b. Đối với người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu = 7 người																									364.665.600	471.568.500	50.544.000	886.778.100		

Thời gian công tác để tính trợ cấp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 10 là tổng thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác.

Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã và lực lượng vũ trang nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ.

1	Hoàng Văn Thịnh	Nam	01/06/1968	Tổ trưởng tổ dân phố 7	1,1	2.574.000	28/01/2015-15/11/2019 16/11/2019-30/6/2026	30/06/2026	58	0	9	7			9	7		115	3	6	86.486.400	38.610.000	7.722.000	132.818.400	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
2	Nguyễn Việt Nguyên	Nam	15/09/1969	Bí thư chi bộ tổ dân phố 9	1	2.340.000	01/4/2002-20/9/2004 20/9/2004-01/12/2006 01/7/2008-20/12/2010 01/11/2019-20/4/2022	30/06/2026	56	9	13	8			13	8		164	4	9	106.704.000	49.140.000	7.020.000	162.864.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
3	Đào Đình Vinh	Nam	20/10/1966	Bí thư chi bộ tổ trưởng tổ dân phố Thanh Kiên	1	2.340.000	01/8/2003-16/2/2025 17/2/2025-30/6/2026	30/06/2026	59	8	22	10			22	10		274	1	9	39.312.000	80.730.000	7.020.000	127.062.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
4	Đào Đình Tiếp	Nam	10/09/1965	Bí thư chi bộ tổ dân phố Chiến Thắng	1	2.340.000	01/7/2002-20/7/2022: 20/7/2022-17/02/2025: 17/02/2025-30/6/2026	30/06/2026	60	9	23	9			23	9		285	0	9	16.848.000	84.240.000	7.020.000	108.108.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
5	Nguyễn Văn Chính	Nam	05/04/1966	Bí thư chi bộ tổ dân phố Hưng Thuận	1,1	2.574.000	01/01/2003-30/6/2026	30/06/2026	60	2	23	5			23	5		281	1	4	32.947.200	90.733.500	7.722.000	131.402.700	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
6	Chu Thanh Huy	Nam	15/10/1965	Tổ trưởng tổ dân phố Yên Thượng	1	2.340.000	01/01/2015-30/6/2026	30/06/2026	60	8	11	6			11	6		138	0	10	18.720.000	42.120.000	7.020.000	67.860.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
7	Nguyễn Trọng Nga	Nam	28/10/1967	Tổ trưởng tổ dân phố 4	1	2.340.000	01/3/2002-01/7/2008 01/7/2008-30/10/2018 30/10/2018/-30/6/2026	30/06/2026	58	8	21	3	3	0	24	3		291	2	10	63.648.000	85.995.000	7.020.000	156.663.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
c. Đối với người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu = 9 người																					1.055.808.000	348.894.000	65.988.000	1.470.690.000		
1	Nguyễn Khắc Thiệu	Nam	06/01/1972	Bí thư chi bộ phố Tiến Thanh	1	2.340.000	31/5/2012-06/10/2016 06/10/2016-31/12/2018 01/3/2020-30/6/2026	30/06/2026	54	5	6	1	6	7	12	8	13	152			112.320.000	45.630.000	7.020.000	164.970.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
2	Nguyễn Văn Khôi	Nam	01/12/1990	Bí thư chi bộ tổ dân phố Cát Đức	1,1	2.574.000	13/8/2020 28/02/2021 28/02/2021-01/01/2022 01/01/2022-30/6/2026	30/06/2026	35	6	5	5			5	5	5,5	65			123.552.000	21.235.500	7.722.000	152.509.500	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
3	Phạm Văn Sắc	Nam	01/07/1979	Bí thư chi bộ, tổ trưởng tổ dân phố Hưng Long	1,1	2.574.000	01/8/2006-30/6/2026	30/06/2026	46	11	19	10			19	10	7	238			123.552.000	77.220.000	7.722.000	208.494.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	

Thời gian công tác để tính trợ cấp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 10 là tổng thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác.

Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã và lực lượng vũ trang nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ.

4	Nguyễn Văn Hòa	Nam	10/09/1984	Tổ trưởng tổ dân phố Thành Khang	1,1	2.574.000	14/05/2019-23/12/2021: 24/12/2021-29/7/2024: 29/7/2024-30/6/2026	30/06/2026	41	9	7	2			7	2	7,5	86			123.552.000	28.957.500	7.722.000	160.231.500	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
5	Trần Công Phong	Nam	20/01/1982	Tổ trưởng tổ dân phố 2	1,1	2.574.000	20/8/2012-20/01/2015: 15/11/2019-14/4/2022: 14/4/2022-25/9/2024: 25/9/2024-30/6/2026	30/06/2026	44	5	7	4			7	4	7,5	88			123.552.000	28.957.500	7.722.000	160.231.500	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
6	Nguyễn Đình Giáp	Nam	15/06/1974	Bí thư chi bộ, tổ trưởng tổ dân phố Hưng Phúc	1,1	2.574.000	30/8/2011-05/8/2013: 05/8/2013-08/7/2015: 08//2015-25/7/2017: 25/7/2017-29/10/2019: 29/10/2019-05/01/2022: 02/7/2024-17/01/2025: 17/01/2025-30/6/2026:	30/06/2026	52	0	14	10			14	10	15	178			123.552.000	57.915.000	7.722.000	189.189.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
7	Nguyễn Văn Hưng	Nam	11/04/1984	Trưởng ban công tác mặt trận tổ dân phố Thành Mai	0,9	2.106.000	01/01/2020-30/8/2022 30/8/2022-30/6/2026	30/06/2026	42	2	6	5			6	5	6,5	77			101.088.000	20.533.500	6.318.000	127.939.500	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
8	Nguyễn Khắc Mậu	Nam	20/02/1972	Tổ trưởng tổ dân phố 3	1	2.340.000	01/7/2012-01/10/2017 01/10/2017-01/01/2020 25/9/2024-30/6/2026	30/06/2026	54	4	9	4			9	4	9	112			112.320.000	33.345.000	7.020.000	152.685.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
9	Nguyễn Bá Quý	Nam	12/02/1981	Tổ trưởng tổ dân phố Đông Văn	1	2.340.000	01/4/2014 - 01/9/2016; 07/5/2019-30/6/2026	30/06/2026	45	4	9	6			9	6	10	114			112.320.000	35.100.000	7.020.000	154.440.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
Khoản 3. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động = 28 người																					1.042.470.000			1.042.470.000		
1	Lê Trọng Thành	Nam	15/08/1961	Tổ trưởng tổ dân phố Tiến Thành	1	2.340.000	01/12/1999-26/7/2024 26/7/2024-30/6/2026	30/06/2026	64	10	1	12			1	12		24			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
2	Nguyễn Đình Tăng	Nam	19/10/1955	Bí thư chi bộ tổ dân phố Môi	1,1	2.574.000	01/9/2000-30/6/2026	30/06/2026	70	8	25	9			25	9		309			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
3	Lê Mai Thành	Nam	05/05/1957	Bí thư chi bộ tổ dân phố Tiến Thành	1	2.340.000	01/6/2012-30/6/2026	30/06/2026	69	1	14	0			14	0		168			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
4	Lê Đình Nhân	Nam	10/01/1956	Tổ trưởng tổ dân phố Vinh Lượng	1	2.340.000	15/02/2008-30/12/2013: 12/6/2021-30/6/2026	30/06/2026	70	5	10	11			10	11		131			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	

Thời gian công tác để tính trợ cấp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 10 là tổng thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác.

Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã và lực lượng vũ trang nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ.

5	Hồ Nhữ Bình	Nam	15/06/1960	Bí thư chi bộ tổ dân phố Hưng Đồng	1,1	2.574.000	01/5/1995-30/6/2026	30/06/2026	66	0	33	2			33	2		398			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
6	Nguyễn Văn Kim	Nam	10/10/1964	Bí thư chi bộ tổ dân phố Thành Khang	1,1	2.574.000	01/01/1998-30/12/2004 01/8/2006-30/6/2012 01/8/2020-30/6/2026	30/06/2026	61	8	18	8			18	8		224			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
7	Lê Duy Ba	Nam	14/04/1957	Bí thư chi bộ tổ dân phố Quang Trung	1,1	2.574.000	2000-2012 2012-2017 2017-2022 27/02/2022-16/01/2025 16/01/2025-30/6/2026	30/06/2026	69	2	1	5			1	5		17			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
8	Lê Văn Sơn	Nam	20/10/1960	Tổ trưởng tổ dân phố Thịnh Hùng	1	2.340.000	2007-2012 2013-2017 2020-2025 31/4/2025-30/6/20262026	30/06/2026	65	8	1	5			1	5		17			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
9	Nguyễn Thế Thuận	Nam	08/05/1963	Bí thư chi bộ tổ dân phố Thịnh Ngọc	1	2.340.000	27/02/2025-30/6/2026	30/06/2026	63	1	1	4	0	0	1	4		16			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
10	Đoàn Như Tranh	NAm	19/05/1957	Bí thư chi bộ tổ dân phố 1	1	2.340.000	28/7/2022-14/01/2025 15/01/2025-30/6/2026	30/06/2026	69	1	3	10			3	10		46			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
11	Nguyễn Văn Cảnh	Nam	01/03/1961	Tổ trưởng tổ dân phố Quyết Thắng	1,1	2.574.000	31/03/2025-30/6/2026	30/06/2026	65	3	1	3			1	3		15			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
12	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	05/06/1965	Bí thư chi bộ tổ dân phố Gia Lộc	1	2.340.000	27/02/2025-30/6/2026	30/06/2026	61	0	1	4			1	4		16			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
13	Nguyễn Trọng Thước	Nam	19/03/1963	Bí thư chi bộ tổ dân phố 6	1,1	2.574.000	01/5/2015-01/9/2017: 01/9/2017-25/11/2019: 25/11/2019-29/4/2022: 29/4/2022-25/9/2024: 25/9/2024-30/6/2026	30/06/2026	63	3	6	10			6	10		82			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
14	Phạm Thị Tuyết	Nữ	10/05/1968	Bí thư chi bộ tổ dân phố Đông Chính	1,1	2.574.000	23/01/2025-30/6/2026:	30/06/2026	58	1	1	5			1	5		17			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
15	Hà Thị Hòa	Nữ	15/08/1953	Tổ trưởng tổ dân phố Môi	1,1	2.574.000	26/7/2024-30/6/2026	30/06/2026	72	10	1	11			1	11		23			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
16	Nguyễn Bá Châu	Nam	01/06/1956	Bí thư chi bộ, tổ dân phố Việt Yên	1,1	2.574.000	14/6/2024-26/02/2025 26/02/2025-30/6/2026	30/06/2026	70	0	2	0			2	0		24			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
17	Nguyễn Trọng Xây	Nam	09/05/1958	Bí thư chi bộ tổ dân phố Thịnh Hùng	1	2.340.000	20/01/2025-30/6/2026	30/06/2026	68	1	1	5			1	5		17			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	

Thời gian công tác để tính trợ cấp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 10 là tổng thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác.

Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã và lực lượng vũ trang nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ.

18	Nguyễn Trọng Văn	Nam	23/03/1961	Bí thư chi bộ tổ dân phố Tiến Thọ	1,1	2.574.000	01/9/2015-20/11/2017: 20/11/2017-01/01/2020: 01/01/2020-20/7/2022: 20/7/2022-01/01/2025: 01/01/2025-30/6/2026:	30/06/2026	65	3	1	5			1	5		17			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
19	Nguyễn Xuân Mãi	Nam	18/04/1962	Bí thư chi bộ tổ dân phố Thành Công	1,1	2.574.000	01/01/2015-14/9/2025 15/9/2025-30/6/2026	30/06/2026	64	2	11	5			11	5		137			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
20	Lê Văn Hoàn	Nam	27/07/1957	Tổ trưởng tổ dân phố Xích Ngọc	1,1	2.574.000	01/4/2024-30/6/2026	30/06/2026	68	11	2	1			2	1		25			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
21	Chu Thị Nương	Nữ	27/03/1963	Bí thư chi bộ tổ dân phố Đông Quang	1	2.340.000	26/02/2025-30/6/2026	30/06/2026	63	3	1	4			1	4		16			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
22	Trần Văn Khoa	Nam	01/07/1958	Bí thư chi bộ tổ dân phố Đông Đức	1,1	2.574.000	15/01/2022-30/6/2026	30/06/2026	67	11	4	5			4	5		53			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
23	Trần Như Thu	Nam	28/03/1963	Tổ trưởng tổ dân phố Phú Quý	1,1	2.574.000	26/7/2024-30/6/2026	30/06/2026	63	3	1	11			1	11		23			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
24	Đàm Từ Thịnh	Nam	08/03/1957	Bí thư chi bộ tổ dân phố Thịnh Tăng	1	2.340.000	27/02/2025-30/6/2026	30/06/2026	69	3	1	4			1	4		16			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
25	Trịnh Xuân Mãi	Nam	10/09/1960	Bí thư chi bộ, tổ trưởng tổ dân phố Minh Trại	1,1	2.574.000	01/01/2004-15/01/2022 15/01/2022-30/6/2026	30/06/2026	65	9	22	6			22	6		270			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
26	Vũ Đức Lâm	Nam	12/10/1957	Bí thư chi bộ, tổ dân phố Quyết Thắng	1,1	2.574.000	28/8/2019-01/8/2022 01/8/2022-28/02/2025 28/02/2025-30/6/2026	30/06/2026	68	8	1	5			1	5		17			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
27	Nguyễn Trọng Đoàn	Nam	01/05/1960	Bí thư chi bộ, tổ trương tổ dân phố 8	1	2.340.000	01/01/1998-14/5/2023 15/5/2023-15/01/2025 15/01/2025-30/6/2026	30/06/2026	66	1	12	1			12	1		145			35.100.000	0	0	35.100.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	
28	Nguyễn Ngọc Đức	Nam	20/05/1963	Tổ trưởng tổ dân phố Hưng Phú	1,1	2.574.000	01/6/2024-30/6/2026	30/06/2026	63	1	2	0			2	0		24			38.610.000	0	0	38.610.000	Nghỉ đôi dư do sắp xếp	